

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp, điều chỉnh, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các Khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Fuji Carbon Việt Nam tại Văn bản số 012508/2026/CV-GPMT đề ngày 25 tháng 8 năm 2026 về việc giải trình hồ sơ xin cấp phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Fuji Carbon Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Fuji Carbon Việt Nam - Sản xuất chổi than và các linh kiện, cụm linh kiện liên quan, công suất 900.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 500 tấn sản phẩm/năm” tại Lô 232, đường 4, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Fuji Carbon Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 232, đường 4, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3600823515 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 5 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14 tháng 10 năm 2024 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 2714854727, chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 5 năm 2006, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 11 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600823515.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất chổi than và các linh kiện, cụm linh kiện liên quan (không bao gồm công đoạn xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 6.000 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án nhóm III.

- Công suất: Sản xuất chổi than và các linh kiện, cụm linh kiện liên quan, công suất 900.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 500 tấn sản phẩm/năm.

- Sơ lược quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất chổi than: Nguyên liệu → Pha trộn → Đổ khuôn → (1) hoặc (2) hoặc (3) → Gia công → Lắp linh kiện (nếu có) → Kiểm tra → Đóng gói → Sản phẩm.

(1): Xử lý nhiệt.

(2): Thấm (dầu/silicone) → Xử lý nhiệt sau thấm.

(3): Xử lý nhiệt → Thấm (dầu/silicone) → Xử lý nhiệt sau thấm.

+ Quy trình sản xuất linh kiện, cụm linh kiện liên quan: Nguyên liệu → Pha trộn → Đổ khuôn → (4) hoặc (5) hoặc (6) → Gia công → Lắp ráp → Kiểm tra → Đóng gói → Sản phẩm.

(4): Xử lý nhiệt.

(5): Thấm (dầu/silicone) → Xử lý nhiệt sau thấm.

(6): Xử lý nhiệt → Thấm (dầu/silicone) → Xử lý nhiệt sau thấm.

Ghi chú: không bao gồm công đoạn mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất, làm sạch bằng hóa chất độc

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Fuji Carbon Việt Nam.

1. Công ty TNHH Fuji Carbon Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Fuji Carbon Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm

thiếu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 08 tháng 9 năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Long Bình;
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa;
- Công ty TNHH Fuji Carbon Việt Nam (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tuyet).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1 YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41/GPMT-KCNKKT
ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Trường ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) theo Hợp đồng thuê bất động sản ngày 19 tháng 9 năm 2006 giữa Công ty TNHH Fuji Carbon Việt Nam và Công ty TNHH Amata (Việt Nam) (nay là Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa), phải phù hợp với Giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; không xả trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh của cơ sở sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, nước thải sinh hoạt khác và nước thải từ hoạt động vệ sinh nhà xưởng được thu gom dẫn về bể chứa nước thải, sau đó đầu nối về hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) tại 01 vị trí điểm đầu nối nước thải nằm trên đường số 4.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 02 bể.

- Tổng thể tích là 46 m³.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể chứa nước thải: 01 bể.

- Thể tích là 83 m³.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các hạng mục và máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Bình (Amata), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp Long Bình (Amata) và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41 /GPMT-KCNKKT
ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Hơi dung môi, hóa chất từ công đoạn thẩm silicon tại phòng thẩm, tầng 1, xưởng 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt của 2 lò nung NJ, tầng 1, xưởng 1.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt của 3 lò nung NJ, tầng 1, xưởng 1.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt của 4 lò nung Reisin và 1 lò nung tunnel, tầng 1, xưởng 1.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt của 4 lò nung muffle (lò muffle 1, lò muffle 2, lò muffle 3 và lò muffle 4), tầng 1, xưởng 1.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt của 4 lò nung muffle (lò muffle 5, lò muffle 6, lò muffle 7 và lò muffle 8), tầng 1, xưởng 1.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt của 4 lò nung Reisin, tầng 1, xưởng 1.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt CNC của 03 máy móc, thiết bị, tầng 1, xưởng 1.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn dập của 08 máy móc, thiết bị tại phòng micro, tầng 2, xưởng 1.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ công đoạn dập của 16 máy móc, thiết bị thuộc chuyền dập số 1, tầng 1, xưởng 2.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ công đoạn dập của 17 máy móc, thiết bị thuộc chuyền dập số 2, tầng 1, xưởng 2.
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ công đoạn dập của 19 máy móc, thiết bị thuộc chuyền dập số 3, tầng 1, xưởng 2.
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công của 20 máy móc, thiết bị, tầng 2, xưởng 2.
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công của 05 máy móc, thiết bị, tầng 2, xưởng 2.
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ công đoạn trộn của 05 máy móc, thiết bị, tầng 3, xưởng 2.
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công tay của 10 máy móc, thiết bị, tầng 3, xưởng 2.

- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ công đoạn đập của 18 máy móc, thiết bị thuộc chuyên đập số 4, tầng 1, xưởng 2.
- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ công đoạn đập của 18 máy móc, thiết bị thuộc chuyên đập số 5, tầng 1, xưởng 2.
- Nguồn số 19: Khí thải từ máy phát điện dự phòng (có ống thải nhưng không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, vĩ chiều 3°):

- Dòng thải số 01 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 1 (nguồn số 01 và nguồn số 02), tọa độ: X=1210772.91, Y= 405899.78
- Dòng khí thải số 02 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 2 (nguồn số 03), tọa độ: X=1210772.88, Y= 405910.04.
- Dòng khí thải số 03 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 3 (nguồn số 04), tọa độ: X=1210772.87, Y= 405915.32.
- Dòng khí thải số 04 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 4 (nguồn số 05), tọa độ: X=1210774.87, Y= 405929.40.
- Dòng khí thải số 05 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 5 (nguồn số 06), tọa độ: X=1210773.99, Y=405932.04.
- Dòng khí thải số 06 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 6 (nguồn số 07), tọa độ: X=1210773.17, Y=405912.98.
- Dòng khí thải số 07 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý bụi số 1 (nguồn số 08), tọa độ: X=1210743.43, Y=405919.64.
- Dòng khí thải số 08 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý bụi số 2 (nguồn số 9), tọa độ: X=1210744.55, Y=405937.23.
- Dòng khí thải số 09 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý bụi số 3 (nguồn số 10), tọa độ: X=1210707.26, Y= 405938.30.
- Dòng khí thải số 10 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý bụi số 4 (nguồn số 11), tọa độ: X=1210707.56, Y=405935.66.
- Dòng khí thải số 11 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý bụi số 5 (nguồn số 12), tọa độ: X=1210706.76, Y= 405906.35.
- Dòng khí thải số 12 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý bụi số 6 (nguồn số 13 và nguồn số 15), tọa độ: X=1210707.86, Y= 405932.73.
- Dòng khí thải số 13 (nguồn số 14) tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý bụi số 7, tọa độ: X=1210733.01, Y= 405897.03.
- Dòng khí thải số 14 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý bụi số 8 (nguồn số 16), tọa độ: X=1210732.60, Y= 405904.16.
- Dòng khí thải số 15 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý bụi số 9 (nguồn số 17), tọa độ: X=1210707.03, Y= 405917.19.

- Dòng khí thải số 16 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý bụi số 10 (nguồn số 18), tọa độ: X=1210707.62, Y= 405914.84.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 161.500 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả thải 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả thải 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả thải 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả thải 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả thải 5.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả thải 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả thải 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả thải 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả thải 6.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả thải 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả thải 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả thải 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả thải 12.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải khí số 01, 03				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 80		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 400		
5	CO	mg/Nm ³	≤ 400		
6	Xylen	mg/Nm ³	≤ 100	1 năm/lần	
7	Etylbenzen	mg/Nm ³	≤ 120		
II	Dòng thải khí số 02, 04, 05 và 06				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 80		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		
4	NO _x	mg/Nm ³	<400		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
5	CO	mg/Nm ³	≤ 400		
III	Dòng thải khí số 7 đến dòng khí thải số 16				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 80		

Ghi chú: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải, đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường) kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải.

- Nguồn số 01 và nguồn số 02: Hơi dung môi, hóa chất phát sinh từ công đoạn thấm silicon tại phòng thấm và khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt của 2 lò nung NJ tại tầng 1 xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 1 công suất 10.000m³/giờ, sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt của 3 lò nung NJ tại tầng 1 xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 2 công suất 10.000m³/giờ, sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt của 4 lò nung Reisin và 1 lò nung tunnel tại tầng 1 xưởng 01 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 3 công suất 10.000m³/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt tại 4 lò nung muffle (lò muffle 1, lò muffle 2, lò muffle 3 và lò muffle 4), tại tầng 1 xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 4 công suất 10.000m³/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt tại 4 lò nung muffle (lò muffle 5, lò muffle 6, lò muffle 7 và lò muffle 8), tại tầng 1, xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 5 công suất 10.000m³/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt tại 4 lò nung Reisin, tầng 1, xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 6 công suất 10.000m³/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt CNC của 03 máy móc, thiết

bị tại tầng 1, xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 1 công suất 12.000m³/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn dập của 08 máy móc, thiết bị tại phòng micro, tầng 2, xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 2 công suất 5.500m³/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh công đoạn dập của 16 máy móc, thiết bị thuộc chuyền dập số 1, tầng 1, xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 3 công suất 12.000m³/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ công đoạn dập của 17 máy móc, thiết bị thuộc chuyền dập số 2, tầng 1, xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 4 công suất 12.000m³/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ công đoạn dập của 19 máy móc, thiết bị thuộc chuyền dập số 3, tầng 1, xưởng 2 được thu gom bằng đường ống kín đưa về hệ thống xử lý bụi số 5 công suất 12.000m³/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

- Nguồn số 13 và nguồn số 15: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công của 20 máy móc, thiết bị, tầng 2, xưởng 2 và bụi phát sinh từ công đoạn trộn của 05 máy móc, thiết bị, tầng 3, xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 6 công suất 6.000m³/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công của 05 máy móc, thiết bị, tầng 2, xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 7 công suất 12.000m³/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công tay của 10 máy móc, thiết bị, tầng 3, xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 8 công suất 6.000m³/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ công đoạn dập của 18 máy móc, thiết bị thuộc chuyền dập số 4, tầng 1, xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 9 công suất 12.000m³/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ công đoạn dập của 18 máy móc, thiết bị thuộc chuyền dập số 5, tầng 1, xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 10 công suất 12.000m³/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 1, số 2, số 4, số 5 và số 6 (tương ứng với dòng thải số 1, số 2, số 4, số 5 và số 6)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Ống thu gom* → *Quạt hút* → *Buồng đốt oxy hóa nhiệt* → *Ống thải*.

- Công suất dòng thải: 10.000 m³/giờ/dòng thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dầu DO.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 3 (tương ứng với dòng thải số 3).

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải (từ 01 lò nung (lò tunnel)) → Ống thu gom → Quạt hút → Buồng đốt oxy hóa nhiệt → Ống dẫn khí (1).

+ Khí thải (từ 2 lò nung (RS1 và RS2)) → Ống thu gom → Quạt hút → Buồng đốt oxy hóa nhiệt → Ống dẫn khí (2).

+ Khí thải (từ 2 lò nung (RS3 và RS4)) → Ống thu gom → Quạt hút → Buồng đốt oxy hóa nhiệt → Ống dẫn khí (3).

+ (1) + (2) + (3) → Ống thải

- Công suất dòng thải số 3: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dầu DO.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi số 1, số 2, số 3, số 4, số 5, số 7, số 8, số 9 và số 10 (tương ứng với tương ứng với dòng thải số 7, số 8, số 9, số 10, số 11, số 13, số 14, số 15 và số 16)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Họng hút → Ống thu gom → Tháp xử lý bụi → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất dòng thải số 7, số 9, số 10, số 11, số 13, số 15 và số 16: 12.000m³/giờ/dòng thải.

+ Công suất dòng thải số 8: 5.500 m³/giờ

+ Công suất dòng thải số 14: 6.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: các lõi lọc cartridge.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi số 6 (tương ứng với dòng thải số 12)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Bụi (từ công đoạn gia công của 20 máy móc, thiết bị, tầng 2, xưởng 2) → Họng hút → Ống thu gom → Tháp xử lý bụi → Quạt hút → Ống dẫn khí (1)

+ Bụi (từ công đoạn trộn của 05 máy móc, thiết bị, tầng 3, xưởng 2) → Họng hút → Ống thu gom → Tháp xử lý bụi → Quạt hút → Ống dẫn khí (2)

(1) + (2) → Ống thải

- Công suất dòng thải số 12: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: các lõi lọc cartridge.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện biện pháp khắc phục, xử lý.

- Khi xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường không khí. Đồng thời, thông báo cơ quan có chức năng có liên quan các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm hoàn thành lắp đặt và thông báo vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 1, công suất 10.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 2, công suất 10.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 3, công suất 10.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 4, công suất 10.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 5, công suất 10.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 6, công suất 10.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 1, công suất 12.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 2, công suất 5.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 3, công suất 12.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 4, công suất 12.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 5, công suất 12.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 6, công suất 6.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 7, công suất 12.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 8, công suất 6.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 9, công suất 12.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 10, công suất 12.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi tại khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41 /GPMT-KCNKKT

*ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực lò nung tại xưởng 1;
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy móc (trộn, đập, gia công,...) xưởng 1.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy móc (trộn, đập, gia công,...) xưởng 2.
- Nguồn số 04: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải số 01.
- Nguồn số 05: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải số 02.
- Nguồn số 06: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải số 03.
- Nguồn số 07: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải số 04.
- Nguồn số 08: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải số 05.
- Nguồn số 09: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải số 06.
- Nguồn số 10: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi số 01.
- Nguồn số 11: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi số 02.
- Nguồn số 12: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi số 03.
- Nguồn số 13: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi số 04.
- Nguồn số 14: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi số 05.
- Nguồn số 15: Từ khu vực tháp xử lý bụi (tầng 2 xưởng 2) thuộc hệ thống xử lý bụi số 06.
- Nguồn số 16: Từ khu vực tháp xử lý bụi (tầng 3 xưởng 2) thuộc hệ thống xử lý bụi số 06.
- Nguồn số 17: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi số 07.
- Nguồn số 18: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi số 08.
- Nguồn số 19: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi số 09.
- Nguồn số 20: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi số 10.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNMT và Quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

TT	QCVN 26:2025/BNNMT			QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq})-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

2.2. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41/GPMT-KCNKKT
ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	5
2	Dầu động cơ và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	170
3	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (Bóng đèn led, sản phẩm chổi than lõi,...)	Rắn	19 02 05	NH	5.010
4	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	100
Tổng khối lượng					5.285

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì kim loại	18 01 08	TT-R	200
2	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	TT-R	500
3	Bao bì nhựa thải, bao nylon...	18 01 06	TT-R	100
4	Hộp mực in văn phòng thải	08 02 08	TT	10
5	Bột nguyên liệu thải	-	TT	204.895
6	Đồng phế thải	12 08 05	TT-R	2.000
7	Thép phế thải	12 08 04	TT-R	200
8	Bùn từ bể tự hoại	-	TT	1.076
Tổng khối lượng				208.981

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	8,4
2	Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	2,1
3	Nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác	3,5
Tổng khối lượng		14

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	300
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	100
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	100
4	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	KS	50
Tổng cộng					550

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Quyết định số 86/2025/QĐUBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đồng Nai, Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định lộ trình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn trên địa bàn thành phố Đồng Nai và các quy định khác có liên quan.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.1.2. Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho lưu chứa: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng; có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán

nhân mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Kho giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho lưu giữ:

+ 01 khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích khoảng 33 m²

+ 01 khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH diện tích khoảng 30 m² (trong đó: khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 15 m² và khu vực lưu giữ CTNH diện tích khoảng 15 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng; có tường gạch bao quanh và mái lợp tôn, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm. Khu vực chứa được dán nhãn tên khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 45 lít và 120-240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ: Bố trí khu vực tập kết chất thải sinh hoạt diện tích khoảng 10 m².

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách kho giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ

Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa, Ủy ban nhân dân phường Long Bình về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa, Ủy ban nhân dân phường Long Bình (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41/GPMT-KCNKKT

ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Trường ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi khó chịu từ quá trình sản xuất của cơ sở (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được



nêu tại giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Việc bố trí, xây dựng/lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp đề xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

